

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 41  
(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

| STT     | Tên đơn vị          | Tổng chi ngân sách địa phương | Tổng chi cân đối ngân sách địa phương |                       |                                    |                                          |                  |                                             |                                   |                    | Chi chuyển nguồn sang năm sau |
|---------|---------------------|-------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|-------------------------------|
|         |                     |                               | Tổng số                               | Chi đầu tư phát triển |                                    |                                          | Chi thường xuyên |                                             | Chi thực hiện cải cách tiền lương | Dự phòng ngân sách |                               |
|         |                     |                               |                                       | Tổng số               | Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Tổng số          | Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề |                                   |                    |                               |
| A       | B                   | 1=2+11                        | 2=3+6+8+9+10                          | 3=4+5                 | 4                                  | 5                                        | 6                | 7                                           | 8                                 | 9                  | 10                            |
| TỔNG SỐ |                     | 7,117,605                     | 7,117,605                             | 766,160               | 303,600                            | 462,560                                  | 6,053,087        | 2,577,022                                   | 155,929                           | 142,429            | -                             |
| 1       | Thành phố Đồng Xoài | 614,991                       | 614,991                               | 107,000               | 28,600                             | 78,400                                   | 495,932          | 233,143                                     | -                                 | 12,059             |                               |
| 2       | Thị xã Bình Long    | 493,824                       | 493,824                               | 34,120                | 25,300                             | 8,820                                    | 397,164          | 139,337                                     | 52,440                            | 10,100             |                               |
| 3       | Thị xã Phước Long   | 402,918                       | 402,918                               | 35,960                | 24,200                             | 11,760                                   | 359,058          | 128,251                                     | -                                 | 7,900              |                               |
| 4       | Huyện Đồng Phú      | 626,948                       | 626,948                               | 72,700                | 28,600                             | 44,100                                   | 540,848          | 237,676                                     | -                                 | 13,400             |                               |
| 5       | Huyện Lộc Ninh      | 923,374                       | 923,374                               | 81,760                | 30,800                             | 50,960                                   | 823,509          | 358,230                                     | -                                 | 18,105             |                               |
| 6       | Huyện Bù Đốp        | 568,337                       | 568,337                               | 34,120                | 25,300                             | 8,820                                    | 512,235          | 206,940                                     | 10,482                            | 11,500             |                               |

| STT | Tên đơn vị        | Tổng chi ngân sách địa phương | Tổng chi cân đối ngân sách địa phương |                       |                                    |                                          |                  |                                             |                                   |                    | Chi chuyển nguồn sang năm sau |
|-----|-------------------|-------------------------------|---------------------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------------------|------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|-------------------------------|
|     |                   |                               | Tổng số                               | Chi đầu tư phát triển |                                    |                                          | Chi thường xuyên |                                             | Chi thực hiện cải cách tiền lương | Dự phòng ngân sách |                               |
|     |                   |                               |                                       | Tổng số               | Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | Tổng số          | Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề |                                   |                    |                               |
| 7   | Huyện Bù Đăng     | 907,105                       | 907,105                               | 96,580                | 31,900                             | 64,680                                   | 792,739          | 376,383                                     | -                                 | 17,786             |                               |
| 8   | Thị xã Chơn Thành | 569,179                       | 569,179                               | 127,460               | 27,500                             | 99,960                                   | 429,819          | 156,773                                     | -                                 | 11,900             |                               |
| 9   | Huyện Hớn Quản    | 631,823                       | 631,823                               | 86,300                | 27,500                             | 58,800                                   | 533,023          | 207,040                                     | -                                 | 12,500             |                               |
| 10  | Huyện Bù Gia Mập  | 769,013                       | 769,013                               | 43,180                | 27,500                             | 15,680                                   | 650,290          | 298,526                                     | 60,464                            | 15,079             |                               |
| 11  | Huyện Phú Riềng   | 610,094                       | 610,094                               | 46,980                | 26,400                             | 20,580                                   | 518,471          | 234,723                                     | 32,543                            | 12,100             |                               |